Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2021-09-22T16:12:14.9677113+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 20 Ngày 31 tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 17/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025	3
10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 21/NQ-HĐND thông qua nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	45
10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 22/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngay 08/12/2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	53
10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 23/NQ-HĐND hủy bỏ việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	58
10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 24/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh	64

UBND TỈNH

23/08/2021	Chỉ thị của UBND tỉnh số 26/CT-UBND về việc thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 12/8/2021 của Chính phủ	78

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021; Báo cáo số 285/BC-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là: 10.705,2 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 5.185,1 tỷ đồng

1.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 285 tỷ đồng.

1.3. Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.700 tỷ đồng

1.4. Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 294 tỷ đồng.

1.5. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241,1 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phương án phân bổ

3.1. Theo cấp ngân sách

a) Ngân sách cấp tỉnh: 7.585,68 tỷ đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 4.148,080 tỷ đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 285 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.617,5 tỷ đồng

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 294 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241,1 tỷ đồng.

b) Ngân sách cấp huyện: 3.119,52 tỷ đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 1.037,02 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.082,5 tỷ đồng *(đã trừ phần điều tiết về ngân sách tỉnh theo Nghị quyết của HĐND tỉnh).*

3.2. Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh: 7.585,68 tỷ đồng

3.2.1. Phương án phân bổ chi tiết: 7.254,2 tỷ đồng

a) Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 4.040,78 tỷ đồng, trong đó:

- Trả nợ gốc vốn vay và hoàn trả các khoản tạm vay: 182,231 tỷ đồng.

- Đối ứng các dự án ODA: 168,833 tỷ đồng.

- Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP): 298,7 tỷ đồng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: 75 tỷ đồng.

- Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 70 tỷ đồng.

- Thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: 120 tỷ đồng.

- Chuẩn bị đầu tư: 20 tỷ đồng.

- Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp *(giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025)*: 378,356 tỷ đồng.

- Bố trí thực hiện các dự án khởi công mới: 2.727,66 tỷ đồng.

b) Nguồn thu xổ số kiến thiết: 285 tỷ đồng. Trong đó:

- Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 50 tỷ đồng.

- Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp *(giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025)*: 8,096 tỷ đồng.

- Bố trí thực hiện các dự án khởi công mới: 226,904 tỷ đồng.

c) Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 294 tỷ đồng. Trong đó:

- Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển *tiếp (giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025)*: 55,159 tỷ đồng.

- Bố trí thực hiện các dự án khởi công mới: 238,841 tỷ đồng.

d) Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.393,32 tỷ đồng. Trong đó:

- Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp *(giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025):* 616,377 tỷ đồng.

- Bố trí thực hiện các dự án khởi công mới: 1.776,943 tỷ đồng.

e) Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241,1 tỷ đồng, trong đó:

- Vay lại vốn nước ngoài *(các dự án ODA)*: 146,772 tỷ đồng.

- Chưa phân bổ chi tiết *(thực hiện phân bổ chi tiết sau khi thực hiện được khoản vay)*: 94,328 tỷ đồng.

3.2.2. Dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh: 331,48 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 107,3 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 224,18 tỷ đồng

(chi tiết tại các Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết

1.1. Giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện đối với các nhiệm vụ, dự án đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét đối với các nguồn vốn để lại phân bổ chi tiết sau tại Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết này khi đã đủ điều kiện theo quy định.

1.3. Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương, chỉ thực hiện sau khi vay được nguồn vốn vay.

1.4. Chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện phân bổ vốn đầu tư ngân sách cấp huyện quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; tổ chức kiểm tra, kịp thời điều chỉnh, xử lý những huyện, thành phố thực hiện chưa đúng quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội , Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Tư pháp
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên biểu	Ký hiệu
1	Tổng hợp cơ cấu bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Biểu số 01
2	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh trả nợ gốc vốn vay, hoàn trả các khoản tạm vay và tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Biểu số 02
3	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp/HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Biểu số 03
4	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện các dự án giai đoạn 2016 - 2020 hoàn thành, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025	Biểu số 04
5	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện các dự án khởi công mới	Biểu số 05
6	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện đối ứng các dự án ODA	Biểu số 06
7	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu xổ số kiến thiết	Biểu số 07
8	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Biểu số 08
9	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Biểu số 09
10	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bội chi ngân sách địa phương	Biểu số 10
11	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện phân cấp cho các huyện, thành phố	Biểu số 11

Biểu số 01

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
		Tổng số	Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số	**10.705.200**	**5.185.100**	**285.000**	**294.000**	**4.700.000**	**241.100**	
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**7.585.680**	**4.148.080**	**285.000**	**294.000**	**2.617.500**	**241.100**	
I.1	**Phân bổ chi tiết**	**7.254.200**	**4.040.780**	**285.000**	**294.000**	**2.393.320**	**241.100**	
1	Trả nợ gốc vốn vay và hoàn trả các khoản tạm vay	182.231	182.231					
2	Đối ứng các dự án ODA	168.833	168.833					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	298.700	298.700					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	75.000	75.000					
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	120.000	70.000	50.000				
6	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	120.000	120.000					
7	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000					
8	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025	1.204.760	378.356	8.096	55.159	616.377	146.772	

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
		Tổng số	Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
9	Bố trí thực hiện các dự án khởi công mới	4.970.348	2.727.660	226.904	238.841	1.776.943		
10	Chưa phân bổ chi tiết (thực hiện phân bổ chi tiết sau khi thực hiện được khoản vay)	94.328					94.328	
I.2	**Dự phòng chung**	**331.480**	**107.300**			**224.180**		
II	**Ngân sách cấp huyện**	**3.119.520**	**1.037.020**			**2.082.500**		
1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố	1.037.020	1.037.020					
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.082.500				2.082.500		

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY, HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN TẠO VAY VÀ THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Kế hoạch vốn đã thanh toán đến năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
	Tổng số			**480.931**	**480.931**	**480.931**	
1	Trả nợ gốc vốn vay và hoàn trả các khoản tạm vay			182.231	182.231	182.231	
	Trả nợ gốc vốn vay			115.000	115.000	115.000	
	Hoàn trả ngân sách tỉnh đã tạm vay để thanh toán cho một số dự án, công trình năm 2017 theo Công văn số 1223/TT HĐND ngày 09/02/2018			67.231	67.231	67.231	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	49.780	49.780	298.700	298.700	298.700	
	Trụ sở làm việc 9 tầng và 2 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	49.780	49.780	298.700	298.700	298.700	

Biểu số 03

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP/HTX ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Doanh nghiệp/ HTX	Quy mô/ Công suất	Địa điểm	Số Quyết định chủ trương đầu tư (GCNĐK đầu tư)		Văn bản chấp thuận		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Số, ngày, tháng, năm	Mức hỗ trợ		
	Tổng số					**50.000**		**5.500**	**75.000**	
1	Dự án xây dựng Nhà máy chế biến chanh leo, rau, củ quả xuất khẩu gắn với phát triển vùng nguyên liệu Chanh leo	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	25.000 tấn quả/năm	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	3071 QĐ-UBND ngày 28/11/2017	50.000	3884 UBND-TH ngày 11/12/2020	5.500	5.500	
2	Chưa phân bổ chi tiết								69.500	

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
	TỔNG SỐ		**2.182.026**	**1.952.396**	**1.438.497**	**1.153.791**	**436.408**	**378.356**	**378.356**	
A	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**2.093.718**	**1.864.088**	**1.377.840**	**1.093.134**	**415.398**	**357.346**	**357.346**	
A1	**NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN**		**136.631**	**141.685**	**51.749**	**31.000**	**72.220**	**61.633**	**61.633**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**50.572**	**50.572**	**31.000**	**31.000**	**18.500**	**18.500**	**18.500**	
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	1410 31/10/2019	13.000	13.000	7.000	7.000	6.000	6.000	6.000	
2	Xử lý thoát lũ tiểu khu I, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	1861 31/10/2019	24.994	24.994	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	2576 31/10/2016	12.578	12.578	12.000	12.000	500	500	500	
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**		**52.059**	**46.113**	**18.980**		**27.133**	**27.133**	**27.133**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	1806 04/7/2019	12.680	11.514	3.780		7.733	7.733	7.733	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tà Lành - Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	872 14/4/2019	10.299	10.299	900		9.400	9.400	9.400	
3	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thải, huyện Phù Yên	954 25/7/2019	14.480	13.100	8.600		4.500	4.500	4.500	
4	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Kê, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	784 03/4/2019	14.600	11.200	5.700		5.500	5.500	5.500	
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**34.000**	**45.000**	**1.769**		**26.587**	**16.000**	**16.000**	
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	45.000	1.769		26.587	16.000	16.000	
A2	**GIAO THÔNG**		**1.399.557**	**1.285.541**	**958.305**	**794.347**	**257.824**	**210.359**	**210.359**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**1.211.287**	**1.097.271**	**867.492**	**712.185**	**182.265**	**166.331**	**166.331**	
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	2733 15/11/2016	80.002	17.000	63.244	7.000	8.600	8.600	8.600	
2	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	1594 18/7/2017	11.820	7.969	7.008	7.008	860	860	860	
3	Dự án nâng cấp đường QL6 – Na Pa, xã Sặp Vạt, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Côn, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên)	1220 31/10/2019	28.155	24.700	12.500	12.500	12.200	12.200	12.200	
4	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	2329 24/9/2018	184.912	168.412	180.489	148.055	4.420	4.420	4.420	
5	Đường giao thông từ xã Huổi Một - Nậm Mằn	2364 06/10/2016	101.867	101.867	66.109	66.109	3.512	3.512	3.512	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
6	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh - Mường Lèo	2558 28/10/2016	105.000	105.000	69.686	69.686	25.822	25.822	25.822	
7	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	2518 26/10/2016	89.999	89.999	50.000	46.000	18.000	18.000	18.000	
8	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bánh	2938 31/10/10	122.978	122.978	95.144	51.002	13.355	13.355	13.355	
9	Đường giao thông từ Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	2253 21/9/2016	80.024	52.816	38.970	38.970	8.884	8.884	8.884	
10	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	2492 24/10/2016	103.867	103.867	69.815	67.815	28.273	28.273	28.273	
11	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	2465 20/10/2016	80.078	80.078	52.247	44.000	27.830	11.896	11.896	
12	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	712 25/3/2016	80.090	80.090	44.240	36.000	5.500	5.500	5.500	
13	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bánh (Km 7 – Km 31)	1019 25/5/2010	142.495	142.495	118.040	118.040	25.009	25.009	25.009	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**		**103.143**	**103.143**	**82.162**	**82.162**	**6.128**	**6.128**	**6.128**	
1	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nặm La	2900 09/11/2017	103.143	103.143	82.162	82.162	6.128	6.128	6.128	
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**85.127**	**85.127**	**8.651**		**69.431**	**37.900**	**37.900**	
1	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	2562 31/10/2016	39.916	39.916	4.000		35.765	17.620	17.620	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	1244 16/5/2017	45.211	45.211	4.651		33.666	20.280	20.280	
A3	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**		**285.504**	**178.504**	**189.387**	**89.387**	**31.850**	**31.850**	**31.850**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021**		**285.504**	**178.504**	**189.387**	**89.387**	**31.850**	**31.850**	**31.850**	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	31.850	31.850	
A4	**QUY HOẠCH**		**54.109**	**54.109**	**10.000**	**10.000**	**30.618**	**30.618**	**30.618**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**54.109**	**54.109**	**10.000**	**10.000**	**30.618**	**30.618**	**30.618**	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1166 10/6/2020	54.109	54.109	10.000	10.000	30.618	30.618	30.618	
A5	**CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ**		**217.917**	**204.249**	**168.399**	**168.399**	**22.886**	**22.886**	**22.886**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021**		**217.917**	**204.249**	**168.399**	**168.399**	**22.886**	**22.886**	**22.886**	
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	396 14/02/2019	83.141	70.000	63.252	63.252	6.000	6.000	6.000	
2	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND-UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	1744 26/6/2017	70.527	70.000	57.033	57.033	11.906	11.906	11.906	
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND - UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	67- 15/01/2017	64.249	64.249	48.114	48.114	4.980	4.980	4.980	
B	**HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**		**60.535**	**60.535**	**43.900**	**43.900**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**60.535**	**60.535**	**43.900**	**43.900**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	
1	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	3196 31/12/2016	60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	10.000	10.000	
C	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		**14.980**	**14.980**	**8.640**	**8.640**	**6.340**	**6.340**	**6.340**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**14.980**	**14.980**	**8.640**	**8.640**	**6.340**	**6.340**	**6.340**	
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1913 31/10/2019	14.980	14.980	8.640	8.640	6.340	6.340	6.340	
D	**QUỐC PHÒNG**		**9.793**	**9.793**	**6.617**	**6.617**	**3.170**	**3.170**	**3.170**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**		**9.793**	**9.793**	**6.617**	**6.617**	**3.170**	**3.170**	**3.170**	
1	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	1681 02/7/2019	9.793	9.793	6.617	6.617	3.170	3.170	3.170	
E	**AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI**		**3.000**	**3.000**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**		**3.000**	**3.000**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	
1	Trung tâm Thông tin chỉ huy Công an huyện Quỳnh Nhai	2678 30/10/2019	3.000	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	

Biểu số 05

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ		**6.456.838**	**2.727.661**	**2.000**	**0**	**6.454.837**	**2.727.660**	**6.454.837**	**2.727.660**	
I	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**5.720.065**	**2.028.464**	**2.000**	**0**	**5.718.065**	**2.028.464**	**5.718.065**	**2.028.464**	
I1	**NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN**		**736.721**	**387.343**	**0**	**0**	**736.721**	**387.343**	**736.721**	**387.343**	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Na Pản, xã Chiềng Đông	367 03/3/2021	14.864	8.918			14.864	8.918	14.864	8.918	
2	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	1071 31/5/2021; 1336 18/6/2021	20.900	13.000			20.900	13.000	20.900	13.000	
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	1068 31/5/2021	15.000	9.000			15.000	9.000	15.000	9.000	
4	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La.	1069 31/5/2021	13.902	8.102			13.902	8.102	13.902	8.102	
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Đung, xã Hồng Ngài	1072 31/5/2021	6.315	4.800			6.315	4.800	6.315	4.800	
6	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo xã Tường Phong, huyện Phù Yên	1073 31/5/2021	20.000	12.000			20.000	12.000	20.000	12.000	
7	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	1066 31/5/2021	7.184	7.184			7.184	7.184	7.184	7.184	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
8	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	1070 31/5/2021	19.553	13.818			19.553	13.818	19.553	13.818	
9	Thủy lợi bản Tình, huyện Mai Sơn	1078 31/5/2021	9.121	9.121			9.121	9.121	9.121	9.121	
10	Thủy lợi bản Giôn, xã Mường Giôn	1077 31/5/2021	6.823	6.823			6.823	6.823	6.823	6.823	
11	Hồ Lăng Luông, xã Phổng Lăng	1062 31/5/2021	70.842	70.842			70.842	70.842	70.842	70.842	
12	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	1058 31/5/2021	14.921	14.921			14.921	14.921	14.921	14.921	
13	Kè chống sạt lở khu đất Nà Tơ, huyện Sốp Cộp	1014 27/5/2021	14.000	10.000			14.000	10.000	14.000	10.000	
14	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	19.250	11.550			19.250	11.550	19.250	11.550	
15	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tằng Khẻ, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	1668 12/7/2021	14.990	8.990			14.990	8.990	14.990	8.990	
16	Bố trí ổn định dân cư bản Nong, xã Chiềng San, huyện Mường La.	1669 12/7/2021	12.800	7.680			12.800	7.680	12.800	7.680	
17	Dự án sắp xếp dân cư bản Suối Sát xã Hua Nhàn	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	25.588	16.136			25.588	16.136	25.588	16.136	
18	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sói, xã Chiềng Ngàm, huyện Thuận Châu	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	17.220	10.330			17.220	10.330	17.220	10.330	
19	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tốc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	28.300	16.980			28.300	16.980	28.300	16.980	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
20	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	20.000	12.000			20.000	12.000	20.000	12.000	
21	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc Suối Muội, huyện Thuận Châu *(giai đoạn II)*	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	70.000	60.000			70.000	60.000	70.000	60.000	
22	Hệ thống kênh mương thủy lợi Nà Sản, tỉnh Sơn La	3087/QĐ-BNN ngày 15/7/2021	245.148	5.148			245.148	5.148	245.148	5.148	
23	Kè chống sạt lở suối Tấc, huyện Phù Yên *(giai đoạn 2)*	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	50.000	50.000			50.000	50.000	50.000	50.000	
I2	**CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC**		**104.500**	**104.500**	**0**	**0**	**104.500**	**104.500**	**104.500**	**104.500**	
1	Nước sinh hoạt liên bản: Púng Tòng, bản Phổng, Lọng Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp.	1065 31/5/2021	14.500	14.500			14.500	14.500	14.500	14.500	
2	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1064 31/5/2021	40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	
3	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	50.000	50.000			50.000	50.000	50.000	50.000	
I3	**GIAO THÔNG**		**4.153.562**	**1.100.339**	**0**	**0**	**4.153.562**	**1.100.339**	**4.153.562**	**1.100.339**	
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	1093 31/5/2021	44.950	44.950			44.950	44.950	44.950	44.950	
2	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939	59.939			59.939	59.939	59.939	59.939	
3	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	1025 27/5/2021	40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	1150 28/5/2021	18.513	9.500			18.513	9.500	18.513	9.500	
5	Dự án thành phần 1 của tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu *(tỉnh Sơn La)* - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu	277/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	3.307.000	472.790			3.307.000	472.790	3.307.000	472.790	
6	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	95.000	88.000			95.000	88.000	95.000	88.000	
7	Cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	1094 31/5/2021	60.000	40.000			60.000	40.000	60.000	40.000	
8	Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp - xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã	1686 12/7/2021	21.153	21.153			21.153	21.153	21.153	21.153	
9	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm *(huyện Mường La)* - xã Chiềng Sung *(huyện Mai Sơn)*	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	34.000	34.000			34.000	34.000	34.000	34.000	
10	Dự án cầu cứng Nậm Lạnh - Nậm Ca *(giai đoạn II),* huyện Sốp Cộp	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	60.000	60.000			60.000	60.000	60.000	60.000	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	1075 31/5/2021	29.546	29.546			29.546	29.546	29.546	29.546	
12	Đường từ cầu Nà Lo đến Nậm Păm, huyện Mường La	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	60.000	30.000			60.000	30.000	60.000	30.000	
13	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pù Hiềng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	1687 12/7/2021	23.000	10.000			23.000	10.000	23.000	10.000	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bến phà đến trung tâm xã Nậm Ét - bản Tốm - bản Hào, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	1106 31/5/2021	28.839	28.839			28.839	28.839	28.839	28.839	
15	Đường từ quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	1087 31/5/2021	26.622	26.622			26.622	26.622	26.622	26.622	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
16	Dự án tuyến đường từ Quảng trường - trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	1017 27/5/2021	200.000	60.000			200.000	60.000	200.000	60.000	
17	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - Chiềng Ân, huyện Mường La	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	45.000	45.000			45.000	45.000	45.000	45.000	
I4	**CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ**		**223.782**	**194.782**	**0**	**0**	**223.782**	**194.782**	**223.782**	**194.782**	
1	Chỉnh trang đô thị dọc đường Điện Biên	1090 31/5/2021	158.782	158.782			158.782	158.782	158.782	158.782	
2	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	1037 28/5/2021	65.000	36.000			65.000	36.000	65.000	36.000	
I5	**CÔNG NGHIỆP**		**479.500**	**219.500**	**2.000**	**-**	**477.500**	**219.500**	**477.500**	**219.500**	
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	183/NQ-HĐND ngày 28/02/2020; 272/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	420.000	160.000	2.000		418.000	160.000	418.000	160.000	
2	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	59.500	59.500			59.500	59.500	59.500	59.500	
I6	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**		**10.000**	**10.000**			**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	1684 12/7/2021	10.000	10.000			10.000	10.000	10.000	10.000	
I7	**QUY HOẠCH**		**12.000**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	
1	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	302 22/02/2021	2.550	2.550			2.550	2.550	2.550	2.550	
2	Lập quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành		9.450	9.450			9.450	9.450	9.450	9.450	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
II	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**		**165.019**	**152.050**	**0**	**0**	**165.019**	**152.050**	**165.019**	**152.050**	
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319	50.000			61.319	50.000	61.319	50.000	
2	Hệ thống thông tin tương tác với người dân trong đô thị thông minh tích hợp với chính quyền điện tử tỉnh Sơn La	1685 12/7/2021	12.800	12.800			12.800	12.800	12.800	12.800	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm Huấn huyện và thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Sơn La	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	
4	Tu bổ khu du tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	20.000	20.000			20.000	20.000	20.000	20.000	
6	Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	1016 27/5/2021	16.500	14.850			16.500	14.850	16.500	14.850	
7	Dự án khu di tích lịch sử Gốc Me - nơi thành lập Chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	1919 10/8/2021	14.400	14.400			14.400	14.400	14.400	14.400	
III	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**		**105.348**	**98.055**	**0**	**0**	**105.348**	**98.055**	**105.348**	**98.055**	
1	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở học viên 4 tầng, nhà lớp học (nhà A5) 3 tầng của Trường Chính trị tỉnh	788 27/4/2021	4.950	2.950			4.950	2.950	4.950	2.950	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Bình Thuận	1646 12/7/2021	14.999	14.999			14.999	14.999	14.999	14.999	
3	Dự án hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học của các xã chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	1015 27/5/2021	33.000	33.000			33.000	33.000	33.000	33.000	
4	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	1670 12/7/2021	14.999	12.206			14.999	12.206	14.999	12.206	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
5	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thảo nguyên, huyện Mộc Châu	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	20.900	20.900			20.900	20.900	20.900	20.900	
6	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	16.500	14.000			16.500	14.000	16.500	14.000	
IV	**QUỐC PHÒNG**		**162.485**	**162.485**	**0**	**0**	**162.485**	**162.485**	**162.485**	**162.485**	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cụm khu vũ khí đạn (K4)	121 30/5/2021	41.000	41.000			41.000	41.000	41.000	41.000	
2	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ Ttrạm Kiểm soát biên phòng Pu Hao	1019 27/5/2021	3.600	3.600			3.600	3.600	3.600	3.600	
3	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ Cửa khẩu phụ Nà Cài	782 27/4/2021	9.200	9.200			9.200	9.200	9.200	9.200	
4	Dự án rà phá, bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến trang trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023	241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	27.685	27.685			27.685	27.685	27.685	27.685	
5	Khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh (CH-02)	01/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	44.000	44.000			44.000	44.000	44.000	44.000	
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng căn cứ hậu cần trong căn cứ hậu phương	01/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	25.000	25.000			25.000	25.000	25.000	25.000	
7	Dự án mở mới tuyến đường kết nối cụm kho K4, Trung đội vận tải, tiểu đoàn bộ binh 1 với thao trường thành phố	1917 10/8/2021	12.000	12.000			12.000	12.000	12.000	12.000	
V	**AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI**		**233.421**	**233.421**	**0**	**0**	**233.420**	**233.420**	**233.420**	**233.420**	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	931 19/5/2021	14.988	14.988			14.988	14.988	14.988	14.988	
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện công an tỉnh Sơn La	1100 31/5/2021	26.456	26.456			26.456	26.456	26.456	26.456	
3	Đầu tư xây dựng công trình cơ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La	276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	170.000	170.000			170.000	170.000	170.000	170.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
4	Cơ sở làm việc công an các phường Quyết Tâm, Chiềng Lề	1916 10/8/2021	14.977	14.977			14.976	14.976	14.976	14.976	
5	Đầu tư xây dựng bổ sung nhà làm việc, nhà gặp phạm nhân thuộc Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La	1866 03/8/2021	7.000	7.000			7.000	7.000	7.000	7.000	
VI	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**40.500**	**33.186**	**0**	**0**	**40.500**	**33.186**	**40.500**	**33.186**	
1	Trạm Y tế xã Cò Nòi	1658 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
2	Trạm Y tế xã Chiềng Chăn	1664 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
3	Trạm Y tế xã Huy Hạ	1654 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
4	Trạm Y tế xã Gia Phù	1657 12/7/2021	6.000	4.000			6.000	4.000	6.000	4.000	
5	Trạm Y tế xã Thôm Mòn	1648 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
6	Trạm Y tế xã Chiềng Pấc	1661 12/7/2021	7.500	4.000			7.500	4.000	7.500	4.000	
7	Bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm y tế Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	9.186			11.000	9.186	11.000	9.186	
VII	**HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**		**30.000**	**20.000**	**-**	**-**	**30.000**	**20.000**	**30.000**	**20.000**	
1	Trung tâm Hội nghị huyện Bắc Yên	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	30.000	20.000			30.000	20.000	30.000	20.000	

Biểu số 06
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư							Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Trong đó:						Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	
						Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó: Vay lại							
	TỔNG SỐ		**2.226.438**	**403.579**	**173.980**	**1.768.075**	**1.047.689**	**347.625**	**673.360**	**168.833**		**518.262**	**168.833**		
I	**Ngành Tài nguyên Môi trường**		**1.013.292**	**258.884**	**173.980**	**699.624**	**121.866**	**204.997**	**267.177**	**61.814**		**267.177**	**61.814**		
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		922.445	242.574	173.980	625.087	54.783	197.543	197.543	49.263		197.543	49.263		
	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	1214 11/6/2015; 2895 27/11/2019	922.445	242.574	173.980	625.087	54.783	197.543	197.543	49.263		197.543	49.263		
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		90.847	16.310		74.537	67.083	7.454	69.634	12.551		69.634	12.551		
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310		74.537	67.083	7.454	69.634	12.551		69.634	12.551		
II	**Ngành Y tế**		**491.859**	**83.871**		**407.988**	**283.568**	**124.420**	**327.308**	**82.283**		**172.210**	**82.283**		
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		267.987	53.871		214.116	128.470	85.646	143.798	53.871		143.798	53.871		
(1)	Dự án ''Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở'' Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	773/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	53.871		214.116	128.470	85.646	143.798	53.871		143.798	53.871		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư							Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Trong đó:											
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt									
						Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	
2	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021		223.872	30.000		193.872	155.098	38.774	183.510	28.412		28.412	28.412		
(2)	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	1600 17/10/2017	223.872	30.000		193.872	155.098	38.774	183.510	28.412		28.412	28.412		
III	**Ngành Giáo dục**		**19.801**	**6.600**		**13.201**	**13.201**		**19.861**	**6.600**		**19.861**	**6.600**		
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		19.801	6.600		13.201	13.201		19.861	6.600		19.861	6.600		
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	2554; 2555; 2556 ngày 24/11/2020	19.801	6.600		13.201	13.201		19.861	6.600		19.861	6.600		
IV	**Lĩnh vực khác**		**701.483**	**54.224**		**647.262**	**629.054**	**18.208**	**51.178**	**10.300**		**51.178**	**10.300**		
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		399.750	40.724		359.026	340.818	18.208	43.178	2.300		43.178	2.300		
(1)	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La	369 12/02/2017	157.679	20.833		136.846	136.846		41.849	2.300		41.849	2.300		
(2)	Dự án chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu tư	3606 QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015	242.071	19.891		222.180	203.972	18.208	1.329						
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		301.736	13.500		288.236	288.236		8.000	8.000		8.000	8.000		
(1)	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	3504 07/8/2017	301.736	13.500		288.236	288.236		8.000	8.000		8.000	8.000		
V	**Chưa phân bổ chi tiết**								**7.836**	**7.836**		**7.836**	**7.836**		

Biểu số 07

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	
	TỔNG SỐ		**349.088**	**330.274**	**32.000**	**14.500**	**303.814**	**285.000**	**303.814**	**285.000**	
A	**BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**		**53.370**	**53.370**	**32.000**	**14.500**	**8.096**	**8.096**	**8.096**	**8.096**	
I	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**		**49.570**	**49.570**	**28.660**	**11.160**	**7.951**	**7.951**	**7.951**	**7.951**	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		49.570	49.570	28.660	11.160	7.951	7.951	7.951	7.951	
1	Công trình: Trường trung học phổ thông Vân Hồ (giai đoạn I)	1944 28/8/2015	49.570	49.570	28.660	11.160	7.951	7.951	7.951	7.951	
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**3.800**	**3.800**	**3.340**	**3.340**	**145**	**145**	**145**	**145**	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		3.800	3.800	3.340	3.340	145	145	145	145	
1	Trạm Y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	3065 24/10/2018	3.800	3.800	3.340	3.340	145	145	145	145	
B	**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**50.000**	**50.000**			**50.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	
C	**BỐ TRÍ VỐN KHỞI CÔNG MỚI**		**245.718**	**226.904**	**0**	**0**	**245.718**	**226.904**	**245.718**	**226.904**	
I	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**		**88.363**	**74.157**	**0**	**0**	**88.363**	**74.157**	**88.363**	**74.157**	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDT nội trú Mường La	1048 31/5/2021	9.000	9.000			9.000	9.000	9.000	9.000	
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Tân Lang	1409 30/5/2021	29.095	27.095			29.095	27.095	29.095	27.095	
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT huyện Mai Sơn	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	21.511	21.511			21.511	21.511	21.511	21.511	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Bắc Yên	1647 12/7/2021	13.758	13.758			13.758	13.758	13.758	13.758	
5	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	1670 12/7/2021	14.999	2.793			14.999	2.793	14.999	2.793	
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**157.355**	**152.747**	**0**	**0**	**157.355**	**152.747**	**157.355**	**152.747**	
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai	1054 30/5/2021	16.500	16.500			16.500	16.500	16.500	16.500	
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500			16.500	16.500	16.500	16.500	
3	Trạm Y tế Thị Trấn Bắc Yên	633 28/05/2021	4.464	4.000			4.464	4.000	4.464	4.000	
4	Trạm Y tế xã Mường Lang	1332 28/5/2021	4.716	4.500			4.716	4.500	4.716	4.500	
5	Trạm Y tế xã Tân Lang	1332 28/5/2021	5.624	5.500			5.624	5.500	5.624	5.500	
6	Trạm Y tế phường Chiềng An	1085 31/5/2021	7.636	7.636			7.636	7.636	7.636	7.636	
7	Trạm Y tế xã Mường Tè	453 31/5/2021	4.720	4.720			4.720	4.720	4.720	4.720	
8	Trạm Y tế xã Yên Sơn	554 27/5/2021	6.500	6.500			6.500	6.500	6.500	6.500	
9	Trạm Y tế xã Tông Cọ	1486 31/5/2021	7.583	4.000			7.583	4.000	7.583	4.000	
10	Trạm Y tế xã Chiềng Pha	1487 31/5/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
11	Trạm Y tế xã Chiềng Ban	1148 28/5/2021	3.767	3.767			3.767	3.767	3.767	3.767	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	
12	Trạm Y tế thị trấn Hát Lót	1167 31/5/2021	3.844	3.844			3.844	3.844	3.844	3.844	
13	Trạm Y tế xã Chiềng Mung	1168 31/5/2021	3.762	3.762			3.762	3.762	3.762	3.762	
14	Trạm Y tế xã Mường Bon	1146 28/5/2021	3.785	3.785			3.785	3.785	3.785	3.785	
15	Trạm Y tế xã Chiềng Chung	1147 28/5/2021	3.954	3.954			3.954	3.954	3.954	3.954	
16	Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	17.000	17.000			17.000	17.000	17.000	17.000	
17	Mở rộng, bổ sung cơ sở vật chất cơ sở điều trị Methadone	1688 12/7/2021	4.000	3.780			4.000	3.780	4.000	3.780	
18	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, Bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	1689 12/7/2021	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	
19	Trạm Y tế xã Chiềng Bôm	1665 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
20	Trạm Y tế thị trấn huyện Sông Mã	1666- 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
21	Trạm Y tế xã Mường Cơi	1652 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
22	Trạm Y tế xã Quang Huy	1649 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
23	Trạm Y tế xã Huy Bắc	1655 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
24	Trạm Y tế xã Mường Bằng	1653 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	
25	Trạm Y tế xã Nà Bó	1651 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
26	Trạm Y tế xã Phổng Lăng	1650 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
27	Trạm Y tế xã Chiềng Ly	1662 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	

Biểu số 08

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	
	TỔNG SỐ		**493.384**	**338.683**	**125.294**	**43.043**	**349.220**	**294.000**	**349.220**	**294.000**	
A	**BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**		**231.239**	**99.841**	**125.294**	**43.043**	**97.261**	**55.159**	**97.261**	**55.159**	
I	**HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**		**55.841**	**55.841**	**43.043**	**43.043**	**11.159**	**11.159**	**11.159**	**11.159**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**		**55.841**	**55.841**	**43.043**	**43.043**	**11.159**	**11.159**	**11.159**	**11.159**	
1	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	1082 24/10/2016	9.399	9.399	8.057	8.057	543	543	543	543	
2	Trụ sở xã Tạ Bú, huyện Mường La	1862 31/10/2019	9.400	9.400	5.126	5.126	4.274	4.274	4.274	4.274	
3	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	2843 30/10/2019	9.000	9.000	4.360	4.360	4.546	4.546	4.546	4.546	
4	Trụ sở xã Phổng Lăng, huyện Thuận Châu	2722 31/10/2018	9.367	9.367	8.500	8.500	776	776	776	776	
5	Trụ sở xã Mường Sang, Mộc Châu	2679 30/10/2019	9.276	9.276	8.500	8.500	119	119	119	119	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	
6	Trụ sở xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	2149 07/8/2017	9.400	9.400	8.500	8.500	900	900	900	900	
II	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**175.398**	**44.000**	**82.251**	**0**	**86.102**	**44.000**	**86.102**	**44.000**	
A2	**GIAO THÔNG**		**175.398**	**44.000**	**82.251**	**0**	**86.102**	**44.000**	**86.102**	**44.000**	
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**175.398**	**44.000**	**82.251**	**0**	**86.102**	**44.000**	**86.102**	**44.000**	
1	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	2562 31/10/2016	39.916	18.145	4.000		35.765	18.145	35.765	18.145	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	1244 16/5/2017	45.211	13.386	4.651		33.666	13.386	33.666	13.386	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	3151 19/12/2016	90.271	12.469	73.600		16.671	12.469	16.671	12.469	
B	**BỐ TRÍ VỐN KHỞI CÔNG MỚI**		**262.145**	**238.841**	**0**	**0**	**262.145**	**238.841**	**262.145**	**238.841**	
I	**HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**		**231.145**	**218.027**	**0**	**0**	**231.145**	**218.027**	**231.145**	**218.027**	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Bám, Thuận Châu	1095 31/5/2021	11.398	9.500			11.398	9.500	11.398	9.500	
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Co Mạ	1102 31/5/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường É	1052 30/5/2021	14.000	9.500			14.000	9.500	14.000	9.500	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Mộc Châu	1101 31/5/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Phổng Lập	1053 30/5/2021	16.220	9.500			16.220	9.500	16.220	9.500	
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Pi Toong	1098 31/5/2021	9.400	9.400			9.400	9.400	9.400	9.400	
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Yên	1089 31/5/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
8	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Hát Lót	1105 31/5/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
9	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ơn	1018 27/5/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
10	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nà Mường	1104 31/5/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
11	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã É Tòng, Thuận Châu	1675 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
12	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nậm Lầu, Thuận Châu	1672 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	
13	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Long Hẹ	1674 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
14	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bản Lầm	1683 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
15	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bon Phặng	1682 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
16	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Pấc	1676 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
17	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Hắc	1679 12/7/2021	9.427	9.427			9.427	9.427	9.427	9.427	
18	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Khừa	1678 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
19	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Công	1680 12/7/2021	9.400	9.400			9.400	9.400	9.400	9.400	
20	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Muôn	1677 12/7/2021	9.400	9.400			9.400	9.400	9.400	9.400	
21	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ân	1681 12/7/2021	9.400	9.400			9.400	9.400	9.400	9.400	
22	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Quang Minh	1671 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025		
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	
23	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Chanh	1673 12/7/2021	9.500	9.500			9.500	9.500	9.500	9.500	
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**31.000**	**20.814**	**0**	**0**	**31.000**	**20.814**	**31.000**	**20.814**	
1	Trạm Y tế xã Hát Lót	1656 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
2	Trạm Y tế xã Co Mạ	1659 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
3	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Mộc Châu	1667 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
4	Trạm Y tế xã Chiềng Lương	1663 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
5	Trạm Y tế xã Chiềng Sung	1660- 12/7/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
7	Bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm y tế Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	814			11.000	814	11.000	814	

Biểu số 09

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Ngân sách tỉnh							
	TỔNG SỐ		**8.745.565**	**3.473.951**	**2.600.035**	**264.233**	**5.710.616**	**2.393.320**	**5.710.616**	**2.393.320**	
A	**BỐ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**		**4.098.765**	**1.697.008**	**2.600.035**	**264.233**	**1.063.816**	**616.377**	**1.063.816**	**616.377**	
I	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**1.746.499**	**787.915**	**944.157**	**45.413**	**498.895**	**158.893**	**498.895**	**158.893**	
I.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**48.649**	**36.900**	**12.013**	**12.013**	**30.487**	**8.887**	**30.487**	**8.887**	
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	29.000	8.013	8.013	26.587	4.987	26.587	4.987	
2	Dự án thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn	1060 18/6/2016	14.649	7.900	4.000	4.000	3.900	3.900	3.900	3.900	
I.2	**Giao thông**		**544.953**	**520.684**	**325.978**	**30.400**	**66.383**	**36.273**	**66.383**	**36.273**	
1	Hệ thống đường giao thông lô 1 &2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	2900 09/11/2017	103.143	103.143	82.162	0	1.881	1.881	1.881	1.881	
2	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	2518 26/10/2016	89.999	89.999	50.000	4.000	29.550	11.909	29.550	11.909	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Ngân sách tỉnh							
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	3151 19/12/2018	90.271	66.002	17.000	17.000	16.671	4.202	16.671	4.202	
4	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	62.761	7.400	14.822	14.822	14.822	14.822	
5	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	712 25/3/2016	80.090	80.090	44.240		162	162	162	162	
6	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	2492 24/10/2016	103.867	103.867	69.815	2.000	3.297	3.297	3.297	3.297	
I.3	**Công trình công cộng tại các đô thị**		**25.109**	**25.109**	**13.094**	**3.000**	**12.015**	**12.015**	**12.015**	**12.015**	
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm hành chính và khu Quảng trường	2787 30/11/2017	25.109	25.109	13.094	3.000	12.015	12.015	12.015	12.015	
I.4	**Công nghiệp**		**842.284**	**26.718**	**400.782**	**0**	**283.160**	**26.718**	**283.160**	**26.718**	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Sơn La	2634 30/10/2015	842.284	26.718	400.782	0	283.160	26.718	283.160	26.718	
I.5	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**		**285.504**	**178.504**	**189.387**	**-**	**106.850**	**75.000**	**106.850**	**75.000**	
1	Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	178.504	189.387		106.850	75.000	106.850	75.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Ngân sách tỉnh							
II	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**		**126.400**	**126.400**	**120.578**	**83.820**	**4.295**	**4.295**	**4.295**	**4.295**	
1	Dự án Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Sơn La	3128 30/12/2016	126.400	126.400	120.578	83.820	4.295	4.295	4.295	4.295	
III	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**1.543.167**	**140.000**	**1.340.000**	**40.000**	**203.167**	**100.000**	**203.167**	**100.000**	
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Sơn La	2832 01/11/2017	1.543.167	140.000	1.340.000	40.000	203.167	100.000	203.167	100.000	
IV	**AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**		**7.000**	**7.000**	**270**	**0**	**6.500**	**2.230**	**6.500**	**2.230**	
1	Trạm cân xử lý vi phạm thuộc đội tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ số 01, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	3070 31/12/2020	7.000	7.000	270		6.500	2.230	6.500	2.230	
V	**LĨNH VỰC KHÁC**		**675.699**	**635.693**	**195.030**	**95.000**	**350.959**	**350.959**	**350.959**	**350.959**	
1	Quảng trường Tây Bắc tỉnh Sơn La và các hạng mục phụ trợ	3128 30/12/2016	75.531	75.531	70.000	70.000	2.438	2.438	2.438	2.438	
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	2737 25/10/2017	55.846	55.846	25.000	25.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	77 04/4/2018	240.380	240.380	100.030		59.056	59.056	59.056	59.056	
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị của các hộ gia đình phạm vi khu tái định cư Công viên 26/10	1904 04/01/2019	53.572	13.566		0	13.565	13.565	13.565	13.565	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 5 *(khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ)*, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	1962 10/8/2018	250.370	250.370			250.000	250.000	250.000	250.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Ngân sách tỉnh							
B	**BỐ TRÍ VỐN KHỞI CÔNG MỚI**		**4.646.800**	**1.776.943**		**0**	**4.646.800**	**1.776.943**	**4.646.800**	**1.776.943**	
I	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**4.646.800**	**1.776.943**		**0**	**4.646.800**	**1.776.943**	**4.646.800**	**1.776.943**	
I.1	**GIAO THÔNG**		**4.567.000**	**1.697.143**		**0**	**4.567.000**	**1.697.143**	**4.567.000**	**1.697.143**	
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	261 NQ-HĐND ngày 11/3/2021	160.000	160.000			160.000	160.000	160.000	160.000	
2	Dự án thành phần 1 của tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu	277 NQ-HĐND ngày 12/5/2021	3.307.000	1.034.210			3.307.000	1.034.210	3.307.000	1.034.210	
3	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	600.000	330.000			600.000	330.000	600.000	330.000	
4	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	500.000	172.933			500.000	172.933	500.000	172.933	
I2	**NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN**		**79.800**	**79.800**		**0**	**79.800**	**79.800**	**79.800**	**79.800**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	
			Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	TĐ: Ngân sách tỉnh							
1	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về Trung tâm thành phố Sơn La (giai đoạn I)	261 NQ-HĐND ngày 11/3/2021; 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	79.800	79.800			79.800	79.800	79.800	79.800	

Biểu số 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư							Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					Tổng số	TĐ: Vốn vay lại các dự án ODA	Tổng số	TĐ: Vốn vay lại các dự án ODA	
				Vốn đối ứng		Quy đổi ra tiền Việt							
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:						
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					
	TỔNG SỐ		**1.281.279**	**312.755**	**173.980**	**968.524**	**820.641**	**147.883**	**241.100**	**146.772**	**241.100**	**146.772**	
A	**KẾ HOẠCH VAY LẠI CÁC DỰ ÁN ODA ĐÃ KÝ HIỆP ĐỊNH**		**1.281.279**	**312.755**	**173.980**	**968.524**	**820.641**	**147.883**	**146.772**	**146.772**	**146.772**	**146.772**	
-	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	1214 11/6/2015; 289 27/11/2019	922.445	242.574	173.980	679.871	625.087	54.783	54.783	54.783	54.783	54.783	
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310		74.537	67.083	7.454	6.343	6.343	6.343	6.343	
-	Dự án ‘‘Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở’’ Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	53.871		214.116	128.470	85.646	85.646	85.646	85.646	85.646	
B	**CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT**								**94.328**		**94.328**		

Biểu số 11

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025												Ghi chú
			Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ	Thành phố	
	TỔNG SỐ	**3.119.520**	**106.580**	**234.230**	**730.450**	**248.940**	**101.330**	**163.080**	**169.070**	**125.370**	**160.440**	**128.200**	**154.190**	**797.640**	
1	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	1.037.020	72.580	101.630	81.900	91.690	69.030	87.430	107.870	68.420	122.190	73.800	76.840	83.640	
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.082.500	34.000	132.600	648.550	157.250	32.300	75.650	61.200	56.950	38.250	54.400	77.350	714.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(có nhiệm vụ chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch; Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất quy hoạch được duyệt, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Xây dựng; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục VTLTLS tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN VÙNG CAO, BIÊN GIỚI TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Xây dựng cơ sở pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp hoạch định chính sách, tổ chức phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng để góp phần ổn định giữ vững biên giới chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, an toàn biên giới; củng cố, tăng cường, mở rộng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện với 09 tỉnh nước CHDCND Lào; ổn định đời sống dân cư, phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững cho khu vực vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La;

- Tạo lập phương án phát triển tổng thể, bố trí không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển và định hướng nhu cầu phát triển các khu chức năng trong tương lai trên cơ sở huy động các điều kiện, nguồn lực của vùng;

- Hướng tới phát triển ổn định vùng cao, biên giới trên các mặt: Bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, an toàn biên giới; mở rộng quan hệ, hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Quan điểm lập quy hoạch

- Thực hiện theo các định hướng chiến lược phát triển quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 của tỉnh, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành liên quan đến địa bàn tỉnh.

- Đánh giá đúng thực trạng, xu hướng phát triển, tiềm năng, lợi thế, trong phát triển kinh tế của vùng. Đảm bảo ổn định giữ vững biên giới chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, an toàn biên giới; củng cố, tăng cường, mở rộng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện với 09 tỉnh nước CHDCND Lào;

- Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động các nguồn lực bên trong, bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, nhanh và bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường.

3. Các nguyên tắc lập quy hoạch

- Tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo quy định của pháp luật liên quan và thực hiện đúng các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành, lĩnh vực với quản lý hành chính, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh; đảm bảo mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, kết nối liên ngành, lĩnh vực và liên vùng.

- Đảm bảo tính bền vững, khả thi, phù hợp với nguồn lực thực hiện của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và khả năng huy động nguồn lực trong tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của tỉnh và cả nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phân tích các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, của tỉnh trong xây dựng định hướng tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực có điều kiện lợi thế theo từng khu vực cụ thể, phân bổ nguồn lực phát triển.

- Khách quan, hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và cộng đồng; lợi ích của các huyện trong vùng quy hoạch.

4. Quy mô, phạm vi nghiên cứu và giai đoạn lập quy hoạch

4.1. Phạm vi lập quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính các huyện *Sốp Cộp, Sông Mã* và các xã *(Phiêng Pằn)* huyện Mai Sơn; *(Chiềng On, Phiêng Khoài, Lóng Phiêng, Chiềng Tương)* huyện Yên Châu*; (Chiềng Khừa, Lóng Sập, Chiềng Sơn)* huyện Mộc Châu, *(Tân Xuân)* huyện Vân Hồ;

- Ranh giới: Phía Tây Bắc giáp tỉnh Điện Biên; phía Bắc giáp các huyện dọc quốc lộ 6 *(Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Vân Hồ);* phía Nam *(khoảng 250 km)* giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và tỉnh Thanh Hóa.

4.2. Quy mô quy hoạch

- Quy mô diện tích nghiên cứu lập quy hoạch: Tổng diện tích tự nhiên khoảng 3.891 km^2;

- Quy mô dân số: Dân số trong vùng quy hoạch khoảng 251.410 người.

(Quy mô dân số dự báo toàn vùng quy hoạch theo các giai đoạn sẽ được đề xuất cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng).

4.3. Giai đoạn quy hoạch

- Giai đoạn: 10 năm *(từ năm 2021 đến năm 2030).*

- Tầm nhìn: Đến năm 2050.

5. Tính chất của khu vực lập quy hoạch

- Là vùng lãnh thổ biên giới phía Tây Bắc của tổ quốc; có chức năng quan trọng là nơi tuyến đầu trong chiến lược an ninh quốc phòng, bảo vệ vững chắc lãnh thổ, chủ quyền của đất nước.

- Là cửa ngõ *(Cửa khẩu)* giao lưu mở rộng mối quan hệ, hợp tác quốc tế phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, an ninh, quốc phòng…vv.

- Là vùng cần tiếp tục quan tâm đầu tư củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, vùng cao, biên giới; do vậy, cần được quan tâm sắp xếp, ổn định các điểm dân cư; xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình thiết yếu đảm bảo quốc phòng, an ninh bảo vệ vững chắc biên giới *(phên dậu của Tổ quốc)*, kết hợp với xây dựng đô thị, phát triển kinh tế xã hội vùng cao, biên giới trên địa bàn tỉnh.

- Là vùng bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng, trồng rừng và phát triển rừng, khai thác nguồn lợi từ rừng; khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; phát triển sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của tỉnh.

6. Yêu cầu về khảo sát, đánh giá hiện trạng

- Phân tích, đánh giá liên kết với các vùng lân cận, nêu rõ tiềm năng lợi thế của vùng trong tổng thể liên kết về không gian kinh tế, xã hội, kết nối giao thông và hạ tầng kỹ thuật; nội dung đánh giá cần nêu bật được sự khác biệt, tính đặc thù và tiềm năng nổi trội;

- Rà soát và đánh giá các đề án, cơ chế, chính sách, quy hoạch, dự án đầu tư đã và đang triển khai, đặc biệt chú trọng đến các quy hoạch đô thị, nông thôn; các công trình đảm bảo quốc phòng, an ninh bảo vệ vùng biên giới *(đường tuần tra, mốc biên giới, đồn biên phòng, trạm kiểm soát...)*; các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt, điện, đường, trường học, các phòng khám đa khoa khu vực, bệnh viện huyện....; các chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 30a, Chương trình 135, nông thôn mới, ổn định dân cư.

- Khảo sát, đánh giá vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn giai đoạn 2011 - 2020; dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của vùng cao, biên giới gồm:

+ Hiện trạng sử dụng đất, đánh giá quỹ đất xây dựng;

+ Điều kiện tự nhiên: Địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn, cảnh quan thiên nhiên, rủi ro, biến động của thiên tai biến đổi khí hậu;

+ Khảo sát, đánh giá hiện trạng về tiềm năng tài nguyên khoáng sản; cập nhật, đánh giá diện tích các loại rừng *(tự nhiên, phòng hộ, đặc dụng, sản xuất)*;

+ Điều kiện xã hội: Quá trình hình thành và ổn định dân cư, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ tăng dân số cơ học, chất lượng độ tuổi lao động *(nam, nữ)*, việc làm, thu nhập bình quân, tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ đô thị hóa;

+ Thu thập tài liệu, đánh giá các phong tục, tập quán đặc trưng, nét văn hóa của đồng bào dân tộc vùng cao, biên giới;

+ Cập nhật, đánh giá một số chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh nước bạn Lào giáp với Sơn La để đề xuất phương án quy hoạch phù hợp;

+ Hạ tầng xã hội: Hiện trạng, chất lượng các công trình văn hóa, thể dục thể thao, du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Y tế, các hệ thống thương mại, dịch vụ ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm; Chất lượng khu ở và nhà ở của dân cư;

+ Hạ tầng kỹ thuật: Khả năng đáp ứng về giao thông, cấp điện, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường.

- Đánh giá tổng hợp vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường; phân tích đánh giá, rút ra những nhận xét về ưu, nhược điểm; làm rõ vị thế, vai trò giữ vững ổn định của vùng cao, biên giới đối với phát triển của tỉnh và các vấn đề cần quan tâm trong khu vực quy hoạch; các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trong vùng.

7. Định hướng phát triển không gian vùng

7.1. Yêu cầu chung

- Phân vùng kiểm soát quản lý phát triển;

- Phân bố và xác định quy mô không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;

- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội. Phân cấp, phân loại đô thị - nông thôn theo địa giới và quản lý hành chính. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động; nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển;

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô, ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị; các công trình đảm bảo quốc phòng, an ninh bảo vệ vùng biên giới.

7.2. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian vùng

- Định hướng phát triển không gian, những xu thế phát triển mới, các dự báo phát triển kinh tế của vùng, những tác động đến phát triển không gian khu vực quy hoạch; đảm bảo giữ vững sự ổn định, phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, công nghiệp vật liệu xây dựng, thương mại, dịch vụ giao thương cửa khẩu gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Định hướng không gian phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng *(công nghiệp, nông, lâm nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, quốc phòng - an ninh)*;

không gian phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội *(hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng, khu quân sự, an ninh)* đảm bảo phát huy các tiềm năng, lợi thế đặc thù của vùng.

- Định hướng phát triển đô thị: Hệ thống đô thị phát triển trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị trong tỉnh, vùng biên giới Việt Nam - Lào và vùng trung du và miền núi Bắc Bộ để khai thác được các thế mạnh về giao thông vận tải đường bộ, đường không, dịch vụ, du lịch, tài chính...; phát triển và phân bổ hợp lý các đô thị trên địa bàn; đề xuất phương án phân chia địa giới hành chính phù hợp với định hướng phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, phù hợp với đặc điểm, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa truyền thống của vùng.

- Các điểm dân cư nông thôn: Xây dựng khu ở dân cư nông thôn theo tiêu chuẩn nông thôn mới, có thể nghiên cứu bổ sung tiêu chí đặc thù.

- Vùng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Đề xuất, bố trí các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Đối với các vùng sản xuất nông nghiệp: Quy hoạch khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, vùng sản xuất chuyên canh, sản xuất tập trung.

- Phát triển vùng du lịch: Tập trung phát triển du lịch, dịch vụ, vui chơi giải trí, văn hóa, tâm linh và bảo tồn phát huy giá trị các di tích.

- Xác định hướng phát triển chính dọc theo vùng cao, biên giới.

- Việc tổ chức không gian vùng cần tuân thủ nguyên tắc: Bố trí các khu chức năng hợp lý, khoa học, bám sát địa hình tự nhiên, đảm bảo quy mô theo tiêu chuẩn quy phạm, đáp ứng được các yêu cầu quản lý và hiệu quả trong sử dụng đất đai, đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước.

8. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Xác định các định hướng tổng quát về các phát triển hạ tầng kỹ thuật khung trên toàn vùng liên huyện vùng cao, biên giới, mối liên kết vùng và với các vùng lân cận, đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng của các địa phương trong vùng. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển, gồm: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, thoát lũ và thoát nước mưa, cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.

9. Quy định quản lý theo quy hoạch xây dựng vùng

Nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ và phải có các sơ đồ kèm theo.

10. Đánh giá môi trường chiến lược

Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định hiện hành.

11. Kinh phí đầu tư và nguồn lực thực hiện

Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường; các dự án cần được nêu rõ quy mô đầu tư xây dựng, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị nguồn vốn thực hiện./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
V/v điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bổ sung thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch 13 điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại phụ lục số 03, 04 kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

(Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Bổ sung vào quy hoạch 03 điểm mỏ đá xây dựng tại Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

(Phụ lục số 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục VTLTLS tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS..

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ ĐIỀU CHỈNH ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Nghìn m^3

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2017 - 2020	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
A	**ĐÁ XÂY DỰNG**					
I	**Điều chỉnh đưa toàn bộ 05 mỏ ra khỏi quy hoạch**					
1	Huyện Mai Sơn					
1.1	Bản Mật	Xã Chiềng Lương	60	300	UBND tỉnh	
1.2	Khu công nghiệp Mai Sơn	Xã Mường Bằng	30	300	UBND tỉnh	
1.3	Bản Nhạp	Xã Cò Nòi	30	300	UBND tỉnh	
2	Huyện Mộc Châu					
2.1	Bản Lùn - Mỏ 1	Xã Mường Sang	60	300	UBND tỉnh	
2.2	Bản Lùn - Mỏ 2	Xã Mường Sang	60	300	UBND tỉnh	
II	**Điều chỉnh đưa một phần mỏ ra khỏi quy hoạch**					
1	Huyện Phù Yên					
1.1	Bản Diệt	Xã Tân Lang, huyện Phù Yên	100	1.000	UBND tỉnh	Điều chỉnh đưa 0,421 ha diện tích mỏ không phù hợp với quy định ra khỏi QH
B	**CÁT XÂY DỰNG**					

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2017 - 2020	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
I	**Điều chỉnh đưa toàn bộ 06 mỏ ra khỏi quy hoạch**					
1.	Huyện Mường La					
1.1	Bản Ít	Xã Nậm Păm	30	100	UBND tỉnh	
2	Huyện Quỳnh Nhai					
2.1	Bản He	Xã Chiềng Khoang	30	100	UBND tỉnh	
2.2	Bản Bon	Xã Mường Chiên	20	70	UBND tỉnh	
3	Huyện Mộc Châu					
3.1	Khu 1, tiểu khu Bó Bun	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	30	100	UBND tỉnh	
3.2	Khu 1, tiểu khu Vườn Đào	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	30	100	UBND tỉnh	
3.3	Trại 8, tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	40	130	UBND tỉnh	
II	**Điều chỉnh một phần diện tích mỏ ra khỏi quy hoạch**					
1	Khu 4, tiểu khu Bó Bun	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	40	130	nt	Điều chỉnh đưa 1,8 ha diện tích mỏ không phù hợp với quy định ra khỏi QH

Phụ lục số 02

DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ BỔ SUNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Nghìn m^3

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2017 - 2020	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép
A	**ĐÁ XÂY DỰNG**				
1	Huyện Bắc Yên				
1.1	Mỏ đá vôi tại Khu 2 bản Hồng Ngài	Bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	100	1.000	UBND tỉnh
2	**Huyện Mai Sơn**				
2.1	Mỏ đá Khu 2 bản Lếch, xã Cò Nòi	Bản Lếch, xã Cò Nòi	60	300	UBND tỉnh
3	Huyện Mộc Châu				
3.1	Mỏ đá vôi tại bản Tám Ba, xã Phiêng Luông	Bản Tám Ba, xã Phiêng Luông	100	1000	UBND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Hủy bỏ việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua, như sau:

1. Hủy bỏ việc thu hồi 1.713.529 m^2 đất để thực hiện 28 dự án; hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng 115.395 m^2 đất *(Đất trồng lúa 107.395 m^2, đất rừng phòng hộ 8.000 m^2)* để thực hiện 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua *(tại các Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2015; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017*

của HĐND tỉnh) đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. *(Biểu số 01 kèm theo)*

2. Hủy bỏ việc thu hồi 99.000m^2 đất để thực hiện 03 dự án; hủy bỏ việc chuyển mục đích 127.000 m^2 đất *(trong đó: Đất trồng lúa 107.000 m^2 "đất trồng lúa ruộng 2 vụ 2000 m^2, đất trồng lúa 1 vụ 100.000 m^2, đất trồng lúa nương 5.000 m^2" đất rừng phòng hộ 20.000 m^2)* để thực hiện 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 *(điều chỉnh Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020);* Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 *(điều chỉnh Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh)*, chưa đến 03 năm nhưng không thực hiện dự án. *(Biểu số 02 kèm theo)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

Biểu số 01

DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG ĐÃ QUÁ 03 NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua thu hồi đất		Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐ đất lúa, rừng PH, rừng đặc dụng			
			Nghị quyết ban hành	DT thu hồi (m^2)	Nghị quyết ban hành	Diện tích các loại đất (m^2)		
						Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng
	Tổng		**28 dự án**	**1.713.529**	**04 dự án**	**97.395**	**10.000**	**8.000**
	Huyện Thuận Châu							
1	Chống quá tải cho trạm biến áp Thuận Châu 5, bản Phé, huyện Thuận Châu	Xã Chiềng Pấc	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	66				
2	Dự án xây dựng công trình chống quá tải ĐZ 0,4 KV trên địa bàn các xã thuộc huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	550				
3	Sửa chữa NSH UBND xã trường học trạm y tế xã Mường Bám	Xã Mường Bám	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3.000				
	Huyện Quỳnh Nhai							
4	XD lớp cắm bản Tông Bua xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.000				
5	Đường bản Hè - TT xã Mường Sại	Xã Mường Sại	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	28.000	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014			8.000
6	Đường đi bản Nậm Ét - Co Muông xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.200				
7	Mở mới đường TT xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	13.000	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	6.000		
8	Nhà văn hóa bản Khoang + các hạng mục phụ trợ	Xã Pá Ma Pha Khinh	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500				
9	Nhà văn hóa bản Hua Tát, xã Mường Giàng	Xã Mường Giáng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500				

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua thu hồi đất		Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐ đất lúa, rừng PH, rừng đặc dụng			
			Nghị quyết ban hành	DT thu hồi (m^2)	Nghị quyết ban hành	Diện tích các loại đất (m^2)		
						Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng
10	Nhà văn hóa bản Khứm + các hạng mục phụ trợ	Xã Pá Ma Pha Khinh	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500				
11	Nhà văn hóa bản Co Sản + HM phụ trợ	Xã Mường Sai	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500				
12	Nhà văn hóa bản Hốc, xã Mường Giàng	Xã Mường Giàng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500				
	Huyện Vân Hồ							
13	Dự án QH khu chăn nuôi bò sữa tại bản Pa Chè	Xã Vân Hồ	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	30.000	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015		10.000	
14	Trạm dừng nghỉ Km 171 + 200, bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	15/NQ-HĐND ngày 04/8/2016	31.025				
15	Khu dân cư bản Lóng Luông, xã Lóng Luông để đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Lóng Luông	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	33.000				
16	Khu dân cư bản Bó Nhàng 1, xã Vân Hồ để đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Vân Hồ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	17.000				
17	Khu dân cư bản Hua Tạt, xã Vân Hồ để đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Vân Hồ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	135.000				
18	Chợ xép khu vực suối Lìn	Xã Vân Hồ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2016	2.000				
19	Chợ trung tâm xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2016	1.000				
	Huyện Mộc Châu							
20	Xây dựng các điểm trường học	Huyện Mộc Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	5.000				
21	Xây dựng các điểm bãi rác thải	Huyện Mộc Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	150.000				

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua thu hồi đất		Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐ đất lúa, rừng PH, rừng đặc dụng			
			Nghị quyết ban hành	DT thu hồi (m^2)	Nghị quyết ban hành	Diện tích các loại đất (m^2)		
						Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng
22	Đài hóa thân hoàn vũ Mộc Châu	Tiểu khu 70, TT Nông trường Mộc Châu	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	11.300				
	Huyện Sốp Cộp							
23	Trụ sở làm việc Trạm Bảo vệ thực vật huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	850				
24	Trụ sở làm việc Trạm Khuyến nông huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp		2.295				
25	Trụ sở làm việc Trạm Thú y huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp		800				
	Huyện Bắc Yên							
26	Chuyển MĐSD đất rừng và đất lâm nghiệp tại bản Pắc Ngày, bản Lừm Hạ, bản Nà Phai	Xã Pắc Ngà	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	600.700				
27	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 111 đoạn (Km 0 – Km 46 + 200)	Xã Pắc Ngà, Chim Vàn	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	637.395	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	91.395		
	Thành phố Sơn La							
28	Chợ Noong Đúc	Phường Chiềng Sinh	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	6.848				

Biểu số 02

DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT CHƯA QUÁ 03 NĂM NHƯNG KHÔNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua thu hồi đất		Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐ đất lúa, rừng PH, rừng đặc dung				
						Diện tích các loại đất (m^2)			
						Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ *(chưa có rừng)*
			Nghị quyết ban hành	DT thu hồi (m^2)	Nghị quyết ban hành	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	
	Tổng		**03 dự án**	**99.000**	**04 dự án**	**2.000**	**100.000**	**5.000**	**20.000**
	Huyện Thuận Châu								
1	Cầu qua suối Nà Hạt, xã Púng Tra	Xã Púng Tra	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3000	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.000			
	Huyện Quỳnh Nhai								
2	San nền và các hạng mục phụ trợ khu TTX Mường Giôn (san nền + hệ thống đường giao thông)	Xã Mường Giôn	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 251/NQ-HĐND ngày 9/12/2020	69000	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020		1.500	5.000	20.000
	Huyện Vân Hồ								
3	Đường liên vào bản Thuông Cuông	Xã Vân Hồ	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	27.000	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018		1.500		
	Huyện Sông Mã								
4	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Xã Chiềng Cang			109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018		97.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Thông qua danh mục bổ sung 25 dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện đầu tư năm 2021, trong đó:

- Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, công trình thu gom, xử lý chất thải *(Điểm b Khoản 3 Điều 62)*: 19 dự án, diện tích đất thu hồi 719.493 m^2.

- Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn *(Điểm d Khoản 3 Điều 62):* 06 dự án, diện tích đất thu hồi 33.970 m^2.

(Biểu 01 kèm theo)

2. Danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng 131.372 m^2 đất để thực hiện 14 dự án. Trong đó:

- Đất trồng lúa 91.781 m^2 *(Đất trồng lúa 2 vụ 28.781 m^2, đất trồng lúa 1 vụ 63.000 m^2).*

- Đất rừng phòng hộ 39.591 m^2, trong đó: Đất có rừng phòng hộ 39.281 m^2; đất chưa có rừng 310 m^2.

(Biểu 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng diện tích thu hồi đất đối với dự án Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu từ 4.835 m^2 lên 44.228 m^2 *(đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021).*

4. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với 19 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018.

(Biểu số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

Biểu 01

DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
			Tổng DT thu hồi (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng					
1	*2*	*4*	*4= 5 + ... 11*		*4*	*5*	*8*	*11*	*12*	*13*	*14*	
	Tổng diện tích		**753.463**	**92.091**	**28.781**	**63.000**	**310**	**661.372**				
	Huyện Sông Mã											
1	Cầu cứng qua Sông Mã	TT + xã Nà Nghịu	12.500	6.800	6.800			5.700	Điểm b	271/NQ-HĐND tỉnh 29/4/2021	NS tỉnh, huyện	60.000
	Huyện Mường La		-	-								
2	Sửa chữa, xử lý chống sạt lở móng cột vị trí 28 đường dây 500kv Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan	Bản Cứp, xã Mường Bú	725	-				725	Điểm b	1084/QĐ-PTC1 ngày 18/5/2021	Truyền tải điện	93
	Huyện Phù Yên		-	-								
3	Công trình cải tạo nâng cấp lưới điện 10kV lên 35kV từ vị trí 119 thuộc trạm trung gian Huy Hạ đến TBA Ba Bèo và các nhánh rẽ xóa bỏ trạm trung gian 35/10kV Huy Hạ khu vực xã Tường Tiến, Tường Phong	Xã Tường Tiến, Tường Phong	500	150			150	350	Điểm b	2858/QĐ-EVNNPC ngày 23/10/2020; 318/QĐ-PCSL ngày 01/3/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN*NPC*)	6.782,0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền *(Triệu đồng)*
			Tổng DT thu hồi (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng					
4	Công trình cải tạo nâng cấp lưới điện 10kV lên 35kV từ trạm trung gian Huy Hạ đến TBA Cổng Trời và các nhánh rẽ xóa bỏ trạm trung gian 35/10kV Huy Hạ khu vực xã Tường Tiến, Tường Phong	Xã Huy Hạ, Huy Tường	1.345	345	345			1.000	Điểm b	2858/QĐ-EVNNPC ngày 23/10/2020; 392/QĐ-PCSL ngày 12/03/2021		11.030
5	Công trình xây dựng mạch vòng cấp điện cho lộ 371, 375 E17.5 huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Tường Tiến, Tường Phong, Mường Bang	780	230	70		160	550	Điểm b	3198/QĐ-EVNNPC ngày 25/11/2020; 710/QĐ-PCSL ngày 11/05/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	3.210.0
6	Bãi đổ thải thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Trùng, bản Bang; Bản Sọc (HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Mường Bang	9.900	-				9.900	Điểm b	422 + 423 QĐ-UBND ngày 26/3/2018	NS tỉnh + huyện	13.200.0
	Huyện Sốp Cộp		-	-								
7	San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nặm	Xã Sốp Cộp	16.242	1.539	1.539			14.703	Điểm d	174/NQ-HĐND ngày 10/3/2021	Cấp QSD đất	14.996
	Thành phố Sơn La		-	-								
8	Điểm dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	6.009	-				6.009	Điểm d	620/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố	7.800
9	Khu dân cư mới bản Coóng Nọi	Phường Chiềng Cơi	630	-				630	Điểm d	2319/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố	1.250

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền *(Triệu đồng)*
			Tổng DT thu hồi (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng					
10	Hệ thống mương thoát nước từ tổ 8 đến bản Nà Cạn	Phường Chiềng Sinh	50	-				50	Điểm b	183/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của HĐND thành phố;	Ngân sách thành phố	230
11	Trụ sở làm việc Văn phòng cấp nước và 02 xí nghiệp thành phố	Phường Chiềng An	2.249	2.249	2.249				Điểm b	659/QĐ-UBND ngày 26/3/2017	Nhà đầu tư	15.096
12	Xây dựng trụ sở nhà làm việc Điện lực thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	6.084	6.084	6.084				Điểm b	1906/QĐ-EVNNPC ngày 04/07/2020	Điện lực miền Bắc	20.197
13	Đường dây và TBA 110kV Sơn La 2	P Chiềng Cơi	7.800	-				7.800	Điểm b	2736/QĐ-EVNNPC ngày 08/10/2020	Tổng Cty điện lực MB	65.550
	Huyện Mộc Châu		-	-								
14	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu	TTMC + TT NTMC	424.300	63.000		63.000		361.300	Điểm b	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	NS tỉnh + huyện	600.000
15	Nâng cấp tuyến đường đi tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 77	TT NTMC	84.000	-				84.000	Điểm b	276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	NS tỉnh + huyện	95.000
16	Hạ tầng khu đấu giá TK32	TT NTMC	2.500	-				2.500	Điểm b	04/NQ-HĐND của HĐND huyện ngày 14/5/2021	NS tỉnh + huyện	11.177
17	Hạ tầng QH khu dân cư Nà Bó	Xã Mường Sang	60	-				60	Điểm b	36/NQ-HĐND ngày 17/12/2020	NS tỉnh + huyện	18.500
	Huyện Mai Sơn		-	-								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền *(Triệu đồng)*
			Tổng DT thu hồi (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng					
18	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty huyện Sông Mã - Mường Chanh huyện Mai Sơn	Xã Mường Chanh	95.100	200	200			94.900	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	NS tỉnh	130.000
	Huyện Yên Châu		-	-								
18	Sửa chữa, xử lý chống sạt lở móng cột vị trí 122 đường dây 500kv Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan	Xã Chiềng Đông	1.100	-				1.100	Điểm b	1075/QĐ-PTC1 ngày 18/5/2021	Truyền tải điện	30
	Huyện Bắc Yên		-	-								
20	Điểm dân cư bản Chạng	Xã Mường Khoa	3.892	3.892	3.892				Điểm d	518/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 2438/QĐ-UBND ngày 19/12/2020	Nguồn thu từ đất	600
21	Điểm dân cư bản Tân Cuông	Xã Tạ Khoa	3.402	3.402	3.402				Điểm d	518/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 2438/QĐ-UBND ngày 19/12/2020	Nguồn thu từ đất	500
22	Điểm dân cư trung tâm xã Háng Đồng	Xã Háng Đồng	3.795	-				3.795	Điểm d	518/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 2438/QĐ-UBND ngày 19/12/2020	Nguồn thu từ đất	500
23	Đường nhánh đấu nối từ QL37 (khu nhà bà Sa Thị Dón) xuống khu vực nhà ông Sa Đắc Sính nối	TT Bắc Yên	4.000	4.000	4.000				Điểm b	639/UBND ngày 28/5/2021 của	NS huyện	2.798

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng DT thu hồi (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền *(Triệu đồng)*
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng					
	đường vành đai từ ngã 3 huyện đội									UBND huyện; 553/QĐ-UBND ngày 20/5/2021		
24	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận huyện Bắc Yên	Huyện Bắc Yên	1.500	-				1.500	Điểm b	269/QĐ-UBND tỉnh 29/4/2021	NS huyện + nguồn khác	40.000
	Huyện Thuận Châu		-	-								
25	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty huyện Sông Mã - Mường Chanh huyện Mai Sơn	Xã Nậm Lầu	65.000	200	200			64.800	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	NS tỉnh	130.000

Biểu số 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m^2)	Phân theo các loại đất (m^2)						Loại đất sau khi CMĐ sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	*4 = 5 + 13*	*5 = 6 +... 12*	*6*	*7*	*9*	*10*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
			742.846	**131.372**	**28.781**	**63.000**	**39.281**	**310**	**611.474**				
	Huyện Sông Mã												
1	Cầu cứng qua Sông Mã	TT Sông Mã - xã Nà Nghịu	12.500	6.800	6.800				5.700	DGT	271/NQ-HĐND tỉnh 29/4/2021	NS tỉnh, huyện	60.000
	Huyện Phù Yên												
2	Công trình cải tạo nâng cấp lưới điện 10kV lên 35kV từ vị trí 119 thuộc trạm trung gian Huy Hạ đến TBA Ba Bèo và các nhánh rẽ xóa bỏ trạm trung gian 35/10kV Huy Hạ khu vực xã Tường Tiến, Tường Phong	Xã Tường Tiến, Tường Phong	500.0	150				150,0	350,0	DNL	2858/QĐ-EVNNPC ngày 23/10/2020; 318/QĐ-PCSL ngày 01/03/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	5.782
3	Công trình cải tạo nâng cấp lưới điện 10kV lên 35kV từ trạm trung gian Huy Hạ đến TBA Cổng Trời và các nhánh rẽ xóa bỏ trạm trung gian 35/10kV Huy Hạ khu vực xã Tường Tiến, Tường Phong	Xã Huy Hạ, Huy Tường	1.345,0	345	345,0				1.000,0	DNL	2858/QĐ-EVNNPC ngày 23/10/2020; 392/QĐ-PCSL ngày 12/03/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	11.030

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m^2)	Phân theo các loại đất (m^2)						Loại đất sau khi CMĐ sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
4	Công trình xây dựng mạch vòng cấp điện cho lộ 371, 375 E17.5 huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Tường Tiến, Tường Phong, Mường Bang	780,0	230	70,0			160,0	550,0	DNL	3198/QĐ-EVNNPC ngày 25/11/2020; 710/QĐ-PCSL ngày 11/05/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	3.210
	Huyện Sốp Cộp												
5	San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nặm	Xã Sốp Cộp	16.242	1.539	1.539				14.703	ONT	174/NQ-HĐND ngày 10/3/2021	Cấp QSD đất	14.996
	Thành phố Sơn La												
6	Trụ sở làm việc Văn phòng cấp nước và 02 xí nghiệp thành phố	Phường Chiềng An	2.249	2.249	2.249,0					DTS	659/QĐ-UBND ngày 26/3/2017	Nhà đầu tư	15.096
7	Xây dựng trụ sở nhà làm việc Điện lực thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	6.084	6.084	6.084,2					DTS	1906/QĐ-EVNNPC ngày 04/07/2020	Điện lực miền Bắc	2.297
	Huyện Mộc Châu												
8	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu	TTMC + TT NTMC	424.300	63.000		63.000			361.300	DGT	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	NS tỉnh + huyện	600.000
	Huyện Mai Sơn												
9	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty huyện Sông Mã - Mường Chanh huyện Mai Sơn	Xã Mường Chanh	95.100	200	200,0				94.900	DGT	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	NS tỉnh	130.000
10	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Sơn La/QK2 (đợt 2)	Xã Cò Nòi	107.452	39.281			39.281		68.171	ĐQP	1569/QĐ-UBND ngày 03/7/2021; 147/QĐ-UBND ngày 22/6/2021	NS tỉnh + Quốc phòng	14.000

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m^2)	Phân theo các loại đất (m^2)						Loại đất sau khi CMĐ sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
	Huyện Bắc Yên												
11	Điểm dân cư bản Chạng	Xã Mường Khoa	3.892	3.892	3892					DNT	518/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 2438/QĐ-UBND ngày 19/12/2020	Nguồn thu từ đất	600
12	Điểm dân cư bản Tân Cuông	Xã Tạ Khoa	3.402	3.402	3402					DNT	518/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 2438/QĐ-UBND ngày 19/12/2020	Nguồn thu từ đất	600
13	Đường nhánh đấu nối từ QL37 (khu nhà bà Sa Thị Dón) xuống khu vực nhà ông Sa Đắc Sính nối đường vành đai từ ngã 3 huyện đội	TT Bắc Yên	4.000	4.000	4000					DGT	553/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	NS huyện	2.798
	Huyện Thuận Châu												
14	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty huyện Sông Mã - Mường Chanh huyện Mai Sơn	Xã Nậm Lầu	65.000	200	200				64800	ĐGT	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	NS tỉnh	135.000

Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền *(Triệu đồng)*
				Tổng DT thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Huyện Vân Hồ												
1	San ủi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	Xã Vân Hồ	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	300.000					300.000	Điểm b	3082/QĐ-UBND 31/12/2020 huyện	NS huyện	
2	Dự án khu dân cư đối diện Trường tiểu học Sao Đỏ để đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Vân Hồ	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2.000		2.000				Điểm d	3082/QĐ-UBND 31/12/2020 huyện	NS huyện	
3	Trạm dừng nghỉ trả đón khách	Xã Vân Hồ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	11.476					11.476	Điểm b	1496/QĐ-UBND ngày 24/6/2016	Vốn dự án doanh nghiệp	2.000
4	Dự án Trụ sở xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2.000					2.000	Điểm b	1082/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND huyện	Vốn ngân sách tỉnh	9.398
	Huyện Sốp Cộp												
5	Dự án kè chống sạt lở khu đất Nà Tơ, xã Sốp Cộp *(thuộc DA kè chống sạt lở TT huyện Sốp Cộp)*	Xã Sốp Cộp	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10.319					10.319	Điểm b	365/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	NS tỉnh + huyện	14.990

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền *(Triệu đồng)*
				Tổng DT thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
	Thành phố Sơn La												
6	Xây dựng trụ sở TT Thông tin và Thống kê khoa học công nghệ tỉnh Sơn La	Phường Chiềng An	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	2.192	2.119				73	Điểm a	2756/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	NS tỉnh + TP	1.900
7	Xây dựng Trụ sở Trung tâm Y tế thành phố	Phường Chiềng Sinh	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	4.817	4.817					Điểm a	148/QĐ-UBND ngày 21/01/2016	NS tỉnh + TP	6.500
8	Dự án: Tạo mặt bằng Khu trung tâm hành chính và Quảng trường tỉnh Sơn La *(khu đồi bản Pột, bản Coóng Nọi để khai thác đất san lấp mặt bằng khu Quảng trường, tượng đài Bác Hồ, trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam và các khu đô thị mới dọc kè suối Nậm La)*	Phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; *(CV số 712/TT HĐND ngày 29/7/2017)*	193.100				178.300	14.800	Điểm d	1061/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	Đối ứng BT	2.942
9	Xây dựng trụ sở HĐND, UBND, Uỷ ban MTTQVN và một số ngành đoàn thể tỉnh	Phường Chiềng Cơi	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	51.200	19.200				32.000	Điểm a	92/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	64.250
10	Dự án xây dựng hạ tầng khu tượng đài, khuôn viên cảnh quan ao cá Bác Hồ và các công trình phụ trợ	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	99.600	78.600				21.000	Điểm b	472/TTHĐND ngày 13/4/2017 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	42.298
11	Dự án Kênh thoát lũ từ Hoàng Quốc Việt đến suối Nặm La	Phường Quyết Thắng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.400	2.400					Điểm b	2685/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 của thành phố	Ngân sách thành phố	9.969

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 20/Ngày 31-08-2021

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền *(Triệu đồng)*
				Tổng DT thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
12	Khu dân cư lô số 4 suối Nậm La (4b, 4c)	Phường Chiềng Lề; phường Tô Hiệu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	63.200	45.000				18.200	Điểm d	2704/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của thành phố	ngân sách nhà nước	66.906
13	Kè suối Nậm La *(đoạn từ cầu Coóng Nọi đến khu Viện Dưỡng lão)*	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	74.870	65.000				9.870	Điểm b	1346/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh	Ngân sách nhà nước	1.475.518
14	Dự án Kè suối Nậm La (giai đoạn II) từ cầu 308 đến cầu Dây văng	Phường Tô Hiệu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014; 73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	7.000	5.000				2.000	Điểm b			
15	Khu dân cư Đồi Châu	Phường Chiềng Lề	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	27.000					27.000	Điểm d	2986/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của thành phố	Ngân sách nhà nước	294
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ngã tư Quyết Thắng - bản Buổn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La (giai đoạn II)	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	65.900					65.900	Điểm b	2763/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của thành phố	Ngân sách thành phố	26.000
17	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Phường Chiềng Sinh	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	49.005					49.005	Điểm b	2737/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	Khai thác quỹ đất dự án	55.846
18	Đường Chu Văn An nhánh II (khu TĐC)	Phường Quyết Tâm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	46.000					46.000	Điểm b	1603/QĐ-UBND ngày 01/8/2013 của UBND tỉnh	Ngân sách thành phố	133.186

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền *(Triệu đồng)*
				Tổng DT thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)*		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
19	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La	Phường Quyết Tâm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	17.900					17.900	Điểm d	2649/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của thành phố	Ngân sách nhà nước	15.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/CT-UBND	*Sơn La, ngày 23 tháng 8 năm 2021*

CHỈ THỊ
Về việc thực hiện Nghị quyết phiên họp Chính phủ trực tuyến toàn quốc với các địa phương về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021 - Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 12/8/2021

7 tháng đầu năm 2021, kế thừa những kết quả đã đạt được, phát huy mạnh mẽ tinh thần đổi mới, thành tựu tích cực trong công tác chỉ đạo, điều hành, tỉnh ta tiếp tục quán triệt thực hiện hiệu quả phương châm hành động của Chính phủ "Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển", nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch năm 2021 đã đề ra. Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 song được sự quan tâm của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ban, ngành cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành quyết liệt của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự nỗ lực phấn đấu và quyết tâm của cả hệ thống chính trị, các thành phần phần kinh tế, nhân dân các dân tộc trong tỉnh, tỉnh đã triển khai quyết liệt hiệu quả "mục tiêu kép" vừa đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19, vừa duy trì phát triển sản xuất, kinh doanh.

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 7 tháng đầu năm đã đạt được những kết quả tích cực: Kinh tế phát triển tương đối ổn định, tốc độ tăng tổng sản phẩm 6 tháng đầu năm ước đạt 10,67%; thu ngân sách trên địa bàn 7 tháng tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020; môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 tiếp tục được triển khai và phát huy hiệu quả tích cực; công tác xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh đạt được kết quả quan trọng; giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu 7 tháng ước đạt 71,6 triệu USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước; các lĩnh vực an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân được đặc biệt quan tâm; công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được triển khai đồng bộ, quyết liệt; an ninh, quốc phòng, đối ngoại được tăng cường; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; tổ chức thành công Diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021 và cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Tuy nhiên, hiện nay, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đe dọa sức khỏe, tính mạng người dân và ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội. Giải ngân vốn đầu tư công chưa đạt yêu cầu, đặc biệt là vốn ODA. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng so với cùng kỳ. Việc làm, sinh kế của nhiều người dân bị ảnh hưởng …

Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ đặt ra cho những tháng còn lại của năm 2021 là rất nặng nề, đòi hỏi sự chung sức, đồng lòng và nỗ lực phấn đấu vượt bậc của các cấp, các ngành để thực hiện đạt mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021. Thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ trực tuyến toàn quốc với các địa phương về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra của năm 2021 trong các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; trong đó tập trung thực hiện một số nội dung trọng tâm sau:

1. Hưởng ứng mạnh mẽ Lời kêu gọi của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về công tác phòng, chống đại dịch Covid-19, yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các biện pháp, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương, nhất là Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 của tỉnh với mục tiêu ưu tiên cao nhất là nhanh chóng kiểm soát dịch Covid-19 tại địa bàn có ca lây nhiễm, đặt sức khỏe, tính mạng của người dân lên trên hết, trước hết và bảo đảm đời sống cho người dân. Tiếp tục thực hiện linh hoạt, hiệu quả "mục tiêu kép", duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh ở những nơi bảo đảm an toàn dịch bệnh; đồng thời tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế đi đối với bảo đảm an sinh xã hội, đời sống của nhân dân.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với các sở, ban, ngành khẩn trương hoàn thành đề xuất chương trình hành động thực hiện Kết luận số 11-KL/TW ngày 13 tháng 7 năm 2021 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025. Sau khi Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung hoàn thiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án dự kiến đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022 *(Công văn số 2566/UBND-TH ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tiếp tục rà soát, xác định cụ thể các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu với UBND tỉnh ban hành quy định về lồng ghép nguồn vốn thực hiện từ các chương trình mục tiêu quốc gia *(Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025),* đảm bảo không chồng chéo, trùng lắp về phạm vi, đối tượng giữa các Chương trình theo đúng tinh thần Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình.

d) Chủ trì đôn đốc đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo tiến độ hoàn thành theo Quyết định số 624/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

a) Căn cứ tình hình thu ngân sách và diễn biến dịch Covid-19 để xây dựng phương án điều hành ngân sách nhà nước trong thời gian còn lại và cả năm 2021, bảo đảm đáp ứng kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác của ngân sách nhà nước trong mọi tình huống; báo cáo UBND tỉnh trong tháng 8 năm 2021.

b) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách; tăng cường kiểm tra, đôn đốc thu nợ thuế... Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết.

d) Theo dõi sát diễn biến giá cả các mặt hàng thiết yếu, nhất là các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu, các mặt hàng nhu yếu phẩm phục vụ đời sống nhân dân có xu hướng tăng giá cao để kịp thời đề xuất các biện pháp điều hành, bình ổn giá phù hợp. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường, quản lý kê khai giá, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về giá.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan

a) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 như cơ cấu lại các khoản nợ, khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí, tiếp tục giảm lãi suất cho vay, nhất là đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động tại các địa bàn có dịch, quan tâm hỗ trợ các đối tượng khách hàng có khoản vay nhỏ đang khó khăn do bị ảnh hưởng của dịch bệnh.

b) Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn vay; tiếp tục thực hiện các chương trình miễn, giảm phí giao dịch thanh toán; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan:

a) Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian để hỗ trợ kịp thời, hiệu quả cho nhân dân, người lao động.

b) Chăm lo đời sống nhân dân, đặc biệt là người có công, gia đình chính sách, người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn, người mất việc làm do dịch bệnh..., bảo đảm kịp thời, thực chất.

c) Đề xuất giải pháp khôi phục lao động, việc làm ngay tại địa bàn đang có dịch; hỗ trợ, giải quyết việc làm đối với lao động bị mất việc do dịch bệnh phải trở về quê hương. Kịp thời tháo gỡ vướng mắc, đơn giản hóa quy trình, thủ tục cấp Giấy phép lao động, tạo thuận lợi cho chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam làm việc, bảo đảm an toàn phòng, chống dịch. Hướng dẫn thực hiện gói hàng an sinh xã hội phục vụ người dân gặp khó khăn khi phải thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19.

d) Khẩn trương xây dựng dự thảo Đề án và dự thảo Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 *(trong đó lưu ý phối hợp chặt chẽ với các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Ban Dân tộc tỉnh để lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ để thực hiện trên địa bàn, đảm bảo không chồng chéo, trùng lắp về phạm vi, đối tượng giữa các chương trình mục tiêu quốc gia (Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025) theo đúng tinh thần Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình).*

7. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan

a) Hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng, thực hiện kế hoạch phục hồi sản xuất kinh doanh phù hợp với diễn biến của dịch bệnh Covid-19.

b) Theo dõi sát thị trường trong nước và quốc tế; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động xuất nhập khẩu nhằm thúc đẩy xuất khẩu.

c) Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các huyện, thành phố xây dựng phương án, kế hoạch tổ chức tiêu thụ nông sản, hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản tại các địa phương đang có dịch bệnh. Tăng cường quản lý thị trường, xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng tình hình dịch bệnh để găm hàng, tăng giá hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý.

8. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan

a) Theo dõi sát tình hình, chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất hoạt động vận tải, bảo đảm thông suốt; kiểm soát chặt chẽ tại điểm đầu - điểm cuối trong vận chuyển hàng hóa, không để ách tắc trong lưu thông hàng hóa. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành các hoạt động vận tải.

b) Phối hợp với Sở Tài chính tiếp tục rà soát, đánh giá cụ thể tính hợp lý, sự phù hợp của các loại phí, lệ phí, giá dịch vụ, quy định về điều kiện hoạt động của phương tiện tham gia kinh doanh dịch vụ vận tải trong bối cảnh dịch bệnh *(như các loại phí đăng kiểm xe, bảo trì đường bộ, chi phí xét nghiệm Covid-19 đối với lái xe, thời hạn đăng kiểm...)* để báo cáo cấp có thẩm quyền có phương án cắt, giảm phù hợp, góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động kinh doanh vận tải.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

a) Khẩn trương xây dựng Dự thảo Đề án và dự thảo Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 *(lưu ý lồng ghép với các CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, tránh chồng chéo, trùng lắp về phạm vi, đối tượng giữa các Chương trình)*

b) Tập trung đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn; đẩy mạnh sản xuất gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản; kịp thời đề xuất các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ nông sản, không để ùn ứ.

c) Tăng cường quản lý vật tư nông nghiệp, không để tình trạng lợi dụng tình hình dịch bệnh để đẩy giá lên cao, gây gián đoạn sản xuất.

d) Chú trọng công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi.

e) Theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường làm tốt công tác cảnh báo, dự báo; chủ động triển khai công tác phòng, chống thiên tai, không để bị động, bất ngờ; chỉ đạo các huyện, thành phố rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo phòng, chống thiên tai các cấp, xây dựng phương án phòng, chống thiên tai phù hợp với điều kiện thực tế và bối cảnh dịch bệnh Covid-19.

10. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố:

a) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt.

b) Theo dõi, đôn đốc cơ quan làm công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh *(Đài khí tượng thủy văn khu vực Tây Bắc)* ban hành, cung cấp kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo về khí tượng, thủy văn để phục vụ kịp thời, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, hạn chế tối đa thiệt hại.

11. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành

a) Theo dõi đôn đốc, kiểm tra chặt chẽ tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

b) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời phát hiện mâu thuẫn, chồng chéo, làm phát sinh khó khăn, vướng mắc, không còn phù hợp với thực tiễn để báo cáo, kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành theo thẩm quyền.

12. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, UBND các huyện, thành phố

Hướng dẫn tổ chức học tập năm học 2021 - 2022 phù hợp tình hình dịch bệnh Covid-19 và khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, nguồn nhân lực; chuẩn bị tốt giáo án, giáo trình trong dạy và học trực tuyến, bảo đảm kế hoạch, chất lượng giảng dạy, học tập.

13. Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

a) Rà soát, hoàn chỉnh dự thảo Đề án, dự thảo Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, trong đó lưu ý *(lồng ghép với các CTMTQG Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, tránh chồng chéo, trùng lắp về phạm vi, đối tượng giữa các Chương trình).*

b) Tham mưu với UBND tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt đầu tư và ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Chương trình.

14. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao

a) Quản lý chặt chẽ biên giới trên bộ, ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi xuất nhập cảnh trái phép.

b) Tăng cường công tác nắm tình hình; chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; bảo đảm an ninh chính trị, trật tư an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ. Tập trung trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm trộm cắp, chống người thi hành công vụ, lừa đảo chiếm đoạt tài sản dựa trên các phương thức kinh doanh mới, công nghệ mới, trên mạng Internet, tội phạm liên quan đến công tác phòng, chống dịch Covid-19.

c) Tăng cường phòng, chống cháy nổ, bảo đảm cuộc sống bình yên cho nhân dân; chủ động lực lượng, phương tiện sẵn sàng cứu nạn, cứu hộ, hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả trong mùa mưa bão.

15. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, giá trị văn hóa con người Việt Nam, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

b) Tăng cường kỷ luật phát ngôn, kỷ cương hoạt động báo chí; quản lý chặt chẽ không gian mạng. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, lợi dụng báo chí để trục lợi cá nhân, dứt khoát không để xảy ra khủng hoảng truyền thông.

c) Tập trung hoàn chỉnh dự thảo Đề án và dự thảo Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể của UBND tỉnh, trình UBND tỉnh ngay sau khi Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua dự thảo Đề án.

16. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn La chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế, các các cơ quan, đơn vị liên quan liên quan bám sát diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19 để tập trung làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, bảo đảm kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan; xây dựng các chương trình hoạt động văn hóa nghệ thuật, nâng cao đời sống tinh thần, rèn luyện sức khỏe cho nhân dân; thông tin hướng dẫn về phòng, chống dịch Covid-19, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, tạo đồng thuận xã hội. Kịp thời đấu tranh, phản bác các thông tin giả, sai sự thật, thông tin xấu độc, nhất là về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và hiệu quả của chiến lược vắc-xin.

17. Sở Y tế chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố nghiên cứu, đề xuất phương án tạo "luồng ưu tiên" cho các phương thiện vận chuyển vật tư, vật liệu, thiết bị, nhân sự tham gia thi công dự án trọng điểm của tỉnh *(như dự án tuyến đường QL6 (đoạn tránh thành phố Sơn La))* được qua các Trạm kiểm soát dịch Covid-19 theo quy định, để vừa phòng chống dịch hiệu quả, vừa đảm bảo tiến độ triển khai dự án.

18. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục quán triệt và quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm những tháng cuối năm tại Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Công văn số 2162/UBND-TH ngày 20 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; đồng thời tập trung những nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện nghiêm các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 tại Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh bảo đảm nhanh nhất, hiệu quả nhất, đặt tính mạng, sức khỏe của người dân lên trên hết, trước hết. Chú trọng công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm túc chủ trương,

chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

b) Kiểm tra, hướng dẫn phương án phòng, chống dịch, việc hỗ trợ chi phí xét nghiệm và chi phí liên quan giúp doanh nghiệp vừa sản xuất, vừa chống dịch; chăm lo điều kiện ăn ở cho người dân, người lao động.

c) Bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; cung cấp đầy đủ, kịp thời các loại hàng hóa, nhất là lương thực, thực phẩm đến người dân tại các khu vực cách ly, không để người dân thiếu ăn, thiếu mặc, nhu yếu phẩm. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là thủ tục hành chính để phục hồi và thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

d) Tiết kiệm, cắt giảm chi thường xuyên. Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sử dụng số tiết kiệm, cắt giảm chi thường xuyên năm 2021 của ngân sách địa phương để tập trung cho phòng, chống dịch. Đồng thời, tiếp tục rà soát để cắt giảm hoặc tạm dừng mua sắm trang thiết bị chưa cấp bách, chưa thực sự cần thiết. Chưa ban hành các phí, lệ phí mới đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay.

e) Tăng cường công tác phòng, chống thiên tai, mưa lũ, ứng phó với biến đổi khí hậu, hoàn thiện các phương án phòng chống, thực hiện nghiêm túc phương châm "4 tại chỗ", chủ động di dời dân ra khỏi địa bàn nguy hiểm để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại. Triển khai có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, không để lây lan trên diện rộng.

g) UBND các huyện, thành phố khẩn trương hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030), kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

h) Phát huy vai trò của hệ thống thông tin cơ sở trong tuyên truyền thường xuyên, liên tục về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các biện pháp phòng, chống dịch để người dân hiểu rõ, hiểu đúng, đồng lòng ủng hộ.

i) Ngoài các chính sách hỗ trợ hiện hành, trong khả năng nguồn lực của tỉnh đề xuất ban hành thêm các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ cho người dân, người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, đặc biệt là gia đình chính sách, người có công, người nghèo, người mất việc làm..., do đại dịch Covid-19.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ và chỉ thị của UBND tỉnh; thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về những vấn đề mới phát sinh, vượt thẩm quyền. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Chỉ thị của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Các Huyện ủy, Thành ủy (p/h);
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT Thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com